



zhěng xíng

整形

noun / verb · plastic surgery

Example Sentences

tā jué dìng zuò zhěng xíng shǒu shù lái gǎi biàn bí zǐ de xíng zhuàng
她决定做整形手术来改变鼻子的形状。

She decided to have plastic surgery to change the shape of her nose.

zhè jiā yī yuàn yǐ zhěng xíng jì shù wén míng
这家医院以整形技术闻名。

This hospital is famous for its plastic surgery techniques.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			

形	形	形	形	形	形	形	形	形	形	
